

KẾ HOẠCH
Thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT
Năm học 2025-2026

Căn cứ Luật số 10/2022/QH15 ngày 10/11/2022 của Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam v/v ban hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 4 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng trường tiểu học;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính ban hành Sửa đổi, bổ một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Na Tông xây dựng kế hoạch thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT năm học 2025-2026 như sau:

A. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

- Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên, nhân viên nhà trường.

- Quản lý tốt việc thu, chi ngân sách cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ CMHS học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng tập thể có tình đoàn kết nội bộ tốt.

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

- Thúc đẩy VC, NV nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Công khai các hoạt động của nhà trường trước VC, NV, học sinh, CMHS và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ

sở để xây dựng môi đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

B. NGUYÊN TẮC CÔNG KHAI

- Việc thực hiện công khai của nhà trường phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận. Các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 và thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

- Tùy từng nội dung công khai, nhà trường thực hiện các hình thức công khai trên cổng thông tin (nội bộ), có thể kết hợp công khai tại bảng tin sân trường, nơi mọi người dễ quan sát, tại các cuộc họp Hội đồng sư phạm, cuộc họp CMHS, zalo các nhóm.

C. NỘI DUNG CÔNG KHAI

Thực hiện theo quy định tại Điều 4, 5, 8, 9 của Thông tư số 09/2024/TT- BGDDT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm:

I. Thông tin chung về nhà trường (Điều 4, TT09/2024)

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC SỐ 2 NA TÔNG

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của trường, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử.

Địa chỉ: Bản Sơn Tổng - xã Núa Ngam - tỉnh Điện Biên

- Điện thoại: 0395136077

- Địa chỉ thư điện tử: thnatong2.nn@dienbien.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: <http://thnatong2.huyendienbien.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan tổ chức quản lý trực tiếp: Cơ sở giáo dục công lập; Ủy ban nhân dân xã Núa Ngam

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường.

Giáo dục HS trường PTDTBT TH số 2 Na Tông, xã Núa Ngam trong độ tuổi (6-14 tuổi) phát triển toàn diện, có đủ đức, đủ tài để sau này phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường.

Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Na Tông (Trước là trường PTDTBT Tiểu học số 2 xã Na Tông, nay trường PTDTBT TH số 2 Na Tông) được thành lập ngày 03 tháng 10 năm 2013 theo quyết định số 3878/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên. Trên cơ sở từ trường PTDTBT Tiểu học số 3 xã Mường Nhà. Do sáp nhập và

thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp tại Quyết định 143/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Núa Ngam trường được đổi tên thành trường PTDTBT Tiểu học số 2 Na Tông xã Núa Ngam; Trường có 01 điểm trường chính và 03 điểm trường lẻ. Điểm trường chính nằm tại bản Sơn Tổng xã Núa Ngam; một điểm trường lẻ (Huổi Chanh) cách trung tâm 10 km; hai điểm trường lẻ (Gia Phú A, Gia phú B) cách trung tâm 13 km. Học sinh nhà trường 100% là con em dân tộc Mông, hoàn cảnh kinh tế còn rất nhiều khó khăn.

Mục tiêu của trường là giáo dục HS phát triển toàn diện, có đủ đức, đủ tài để sau này phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trải qua nhiều năm phấn đấu và trưởng thành nhà trường đã không ngừng phát triển, từng bước ổn định và đi vào hoạt động có hiệu quả, khẳng định được vị thế của mình trong phong trào giáo dục và đào tạo chung của toàn huyện, là địa chỉ tin cậy về chất lượng giáo dục trên địa bàn xã Na Tông.

Đến nay cơ sở vật chất nhà trường đã khang trang sạch đẹp với 12 phòng học trong đó có 09 phòng kiên cố, 3 phòng bán kiên cố, có các phòng học bộ môn và khối phòng hành chính đáp ứng nhu cầu dạy và học. Diện tích khuôn viên trường được mở rộng với nhiều cây bóng mát, có sân chơi, bãi tập cho HS hoạt động; TBĐDDH từng bước được đầu tư hiện đại, tương đối đủ về số lượng đáp ứng các yêu cầu cho hoạt động dạy và học của thầy và trò.

Cùng với chính quyền địa phương nhà trường đã làm tốt công tác huy động và duy trì sĩ số HS đi học chuyên cần, phát huy vai trò làm chủ của đội ngũ GV. Hằng năm chất lượng giáo dục HS đã có sự chuyển biến tích cực, tỷ lệ HS hoàn thành tốt ngày càng cao, HS chưa hoàn thành giảm, học sinh HTCTTH nhiều năm đạt 100%, HS chuyển lớp các năm đều đạt 100%. Công tác PCGD luôn được nhà trường quan tâm, phối hợp với các cấp học. Toàn xã đã đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3, chuẩn PCXMC đạt mức độ 2.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử (Hiệu trưởng).

- Họ tên: **Phạm Thị Hương Giang**
- Chức vụ: Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 039 513 6077
- Thư điện tử: giangpth.ptdtbtthso2xanatong.hdb@dienbien.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục.

Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 09/09/2025 của Ủy ban nhân dân xã Núa Ngam về đổi tên trường Trường PTDTBT Tiểu học số 2 xã Na Tông thành Trường

PTDTBT Tiểu học số 2 Na Tông.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

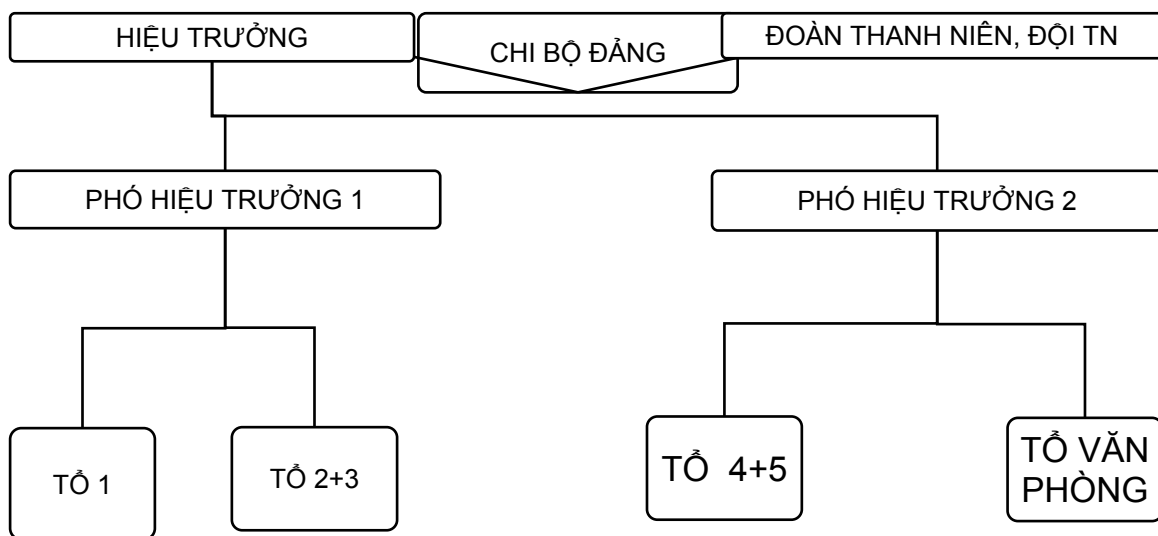
Hội đồng trường		
1	Phạm Thị Hương Giang	Chủ tịch hội đồng
	Hiệu trưởng – Bí thư chi bộ	
2	Lò Văn Hải	Thư kí
	Tổng phụ trách đội	
3	Đặng Hùng Mạnh	Ủy viên
	Phó hiệu trưởng	
4	Giàng A Thái	Ủy viên
	Phó Chủ tịch UBND xã Na Tông	
5	Quàng Văn Thắng	Ủy viên
	Bí thư đoàn TNCS Hồ Chí Minh	
6	Quàng Văn Sơn	Ủy viên
	Tổ trưởng tổ chuyên môn	
7	Lò Đức Trung	Ủy viên
	Tổ trưởng tổ chuyên môn	
8	Vàng A Giờ	Ủy viên
	Tổ trưởng tổ chuyên môn	
9	Giàng A Dia	Ủy viên
	Đại diện hội cha mẹ học sinh	
10	Phạm Văn Tiến	Ủy viên
	Tổ trưởng tổ văn phòng	

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;

Ban giám hiệu	
Thành viên	Quyết định số
1. Hiệu trưởng Phạm Thị Hương Giang Số điện thoại: 0395136077 Email: giangpth.ptdtbtthso2xanatong.hdb@dienbien.edu.vn	
2. Phó hiệu trưởng Đặng Hùng Mạnh Số điện thoại: 0389154218 Email: manhhdh.ptdtbtthso2xanatong.hdb@dienbien.edu.vn	
3. Phó hiệu trưởng Phạm Văn Việt Số điện thoại: 0977199830 Email: vietspv.ptdtbtthso2xanatong.hdb@dienbien.edu.vn	

d) Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường



e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của Ban giám hiệu;

Hiệu trưởng: **Phạm Thị Hương Giang**

Số điện thoại: 0395136077

Email: giangpth.ptdtbtthso2xanatong.hdb@dienbien.edu.vn

Nơi làm việc: Trường PTDTBT TH số 2 Na Tông

Nhiệm vụ, công việc phụ trách: Phụ trách chung chỉ đạo các hoạt động toàn trường, Bí thư chi bộ, khảo thí và quản lý chất lượng giáo dục, Quản lý tổ chức cán bộ, kế hoạch, tài chính, cơ sở vật chất, lao động, Thi đua khen thưởng, khuyến học, kiểm tra nội bộ, chỉ đạo duy trì các tiêu chí của trường chuẩn quốc gia mức độ 1, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập xóa mù chữ mức độ 2, chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ, công khai, chỉ đạo hoạt động các đoàn thể trong trường, dạy TNXH lớp 3A1 (2 tiết)

Phó hiệu trưởng **Đặng Hùng Mạnh**

Số điện thoại: 0389154218

Email: manhhdh.ptdtbtthso2xanatong.hdb@dienbien.edu.vn

Nơi làm việc: Trường PTDTBT TH số 2 Na Tông

Nhiệm vụ, công việc phụ trách: Phụ trách chuyên môn Khối 1+2+3, chịu trách nhiệm duy trì số lượng, đảm bảo học sinh đi học chuyên cần, chất lượng học sinh và giáo viên. Thực hiện công tác kiểm tra nội bộ, công tác pháp chế, quy chế dân chủ, thực hiện công khai, chỉ đạo các hoạt động tập thể, các phong trào thi đua, các hội thi, phòng cháy chữa cháy, chủ tịch công đoàn, Thống kê, phụ trách công nghệ thông tin - chuyển đổi số, các phần mềm, trang Web của trường, dạy Đạo Đức khối 3,4 (4 tiết)

Phó hiệu trưởng **Phạm Văn Việt**

Số điện thoại: 0977199830

Email: vietspv.ptdtbtthso2xanatong.hdb@dienbien.edu.vn

Nơi làm việc: Trường PTDTBT TH số 2 Na Tông

Nhiệm vụ, công việc phụ trách: Phụ trách chuyên môn khối 4+5, chịu trách nhiệm duy trì số lượng, đảm bảo học sinh đi học chuyên cần, chất lượng học sinh và giáo viên. Thực hiện công tác kiểm tra nội bộ, chỉ đạo các hoạt tập thể, các phong trào thi đua, các hội thi, công tác an toàn trường học phòng chống tai nạn thương tích, công tác bán trú, an toàn thực phẩm, y tế, lao động vệ sinh trường lớp của học sinh, chịu trách nhiệm phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, xóa mù chữ, công tác báo cáo, dạy Khoa học lớp khối 4 (4 tiết)

8. Các văn bản khác của trường: Chiến lược phát triển; quy chế dân chủ; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng và các quy định, quy chế nội bộ khác.

II. Thu, chi tài chính (Điều 5, TT09/2024):

1. Tình hình tài chính của trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; lệ phí và các khoản thu khác từ HS; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ học sinh (trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2. Các khoản thu và mức thu đối với học sinh, bao gồm: lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học trước khi tuyển sinh.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với học sinh.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

III. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động của nhà trường (Điều 8, TT09/2024)

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

Tổng số 24 CBQL, GV, NV, trong đó:

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người	Trình độ đào tạo
Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý			
1	Hiệu trưởng	01	ĐH
2	Hiệu phó	02	ĐH
Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành			
1	Giáo viên TH hạng II	8	ĐH
2	Giáo viên TH hạng III	9	ĐH
Vị trí việc làm gắn với chức danh công việc hỗ trợ, phục vụ			
1	Vị trí việc làm Thư viện, Thiết bị	1	ĐH
2	Vị trí việc làm Y tế trường học	1	ĐH
3	Vị trí việc làm Kế toán	1	ĐH
Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ			
1	Nhân viên bảo vệ	1	Chưa qua đào tạo

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định; 100% CBQL, giáo viên đạt chuẩn.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Cán bộ QL, giáo viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có 01 điểm trường chính và 03 điểm trường lẻ.

- Trung tâm có diện tích là 2.431m²/học sinh, trung bình đạt 12m²/học sinh.

- Điểm trường Huổi Chanh có diện tích là 351 m²/học sinh, trung bình đạt 23,4m²/học sinh.

- Điểm trường Gia Phú A có diện tích 351 m² học sinh, trung bình đạt 23,4m²/học sinh.

- Điểm trường Gia Phú A có diện tích 308 m² học sinh, trung bình đạt 23,6m²/học sinh

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục

vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có đủ số phòng học đáp ứng yêu cầu mỗi lớp một phòng riêng. Diện tích phòng học đảm bảo đúng quy định. Các phòng học có đầy đủ bàn ghế, hệ thống ánh sáng, quạt, tủ đựng tài liệu đúng quy cách. Trang thiết bị giáo dục được trang bị khá đầy đủ.

Khối phòng phục vụ học tập của nhà trường gồm có: Đang xây dựng Phòng giáo dục Nghệ thuật; phòng Tin học, phòng Ngoại ngữ, phòng Thư viện, phòng Thiết bị; phòng Truyền thống và hoạt động Đội. Các phòng có đầy đủ nội quy và trang thiết bị giáo dục, đều đảm bảo kích thước, diện tích phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định tiêu chuẩn quốc gia về yêu cầu thiết kế trường tiểu học. Phòng Tin học có tổng số 8 máy tính. Các máy đều được kết nối mạng Internet tạo điều kiện cho giáo viên giảng dạy; học sinh học và tham gia ôn luyện các cuộc thi trên mạng, đáp ứng được yêu cầu phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu. Các phòng khác đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục nhà trường.

Khối phòng phục vụ học tập và khối hành chính - quản trị có đủ theo quy định phục vụ cho công tác quản lý, dạy và học. Trong các phòng được trang bị đầy đủ đồ dùng, thiết bị đáp ứng yêu cầu trong từng lĩnh vực.

Trường có nhà để xe đủ diện tích, thuận tiện, hài hòa với khuôn viên, đáp ứng nhu cầu của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường. Hệ thống máy tính được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học. Số máy chiếu và ti vi thông minh được dùng để sử dụng trong dạy học cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

Ngoài ra nhà trường tiếp tục phát động phong trào giáo viên tham gia làm đồ dùng dạy học và khen thưởng động viên những giáo viên có đồ dùng đạt chất lượng phát huy tối đa việc sử dụng vào giảng dạy. Ban giám hiệu và tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra, dự giờ đánh giá việc sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học và rút kinh nghiệm sau mỗi giờ dạy.

Hàng năm có kế hoạch tu sửa thiết bị, đồ dùng dạy học. Thường xuyên tham mưu với các cấp, kiến nghị kịp thời, xin cấp bổ sung thiết bị đồ dùng dạy học đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường có đầy đủ sách báo, tài liệu tham khảo. Nhà trường đã có “tủ sách giáo khoa dùng chung” để phục vụ số học sinh không đủ điều kiện mua sách, đảm bảo cho mỗi học sinh có 01 bộ sách giáo khoa học tập bằng hình thức phụ huynh mua cho học sinh.

Sách Pháp luật gồm: có 167 đầu sách, 234 quyển, phục vụ cho công tác tuyên

truyền, phổ biến, tra cứu, tìm hiểu các thông tin về chính sách, pháp luật góp phần nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật của CB, GV, NV và học sinh trong nhà trường. Đây là một trong những công cụ tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hiệu quả và thiết thực.

Sách bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, cung cấp cho giáo viên tìm hiểu, nghiên cứu các phương pháp dạy học tối ưu đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Tài liệu hướng dẫn giáo viên dùng để phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập, đổi mới phương pháp, nâng cao kiến thức giảng dạy đáp ứng nhu cầu dạy và học của nhà trường có 120 quyển.

Thư viện có hệ thống máy tính được kết nối Internet đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của CBQL, GV, NV và học sinh.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục (Điều 9, TT09/2024)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của trường, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

- Căn cứ vào QĐ tuyển sinh vào lớp 1 năm học 2025-2026 ngày 20/05/2025.

- Đối tượng tuyển sinh là học sinh 6 tuổi chuẩn bị vào lớp 1.

- phương thức tuyển sinh: xét tuyển

b) Kế hoạch giáo dục của trường;

- Triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 đến toàn thể cán, giáo viên, nhân viên, phụ huynh học sinh năm học 2025-2026. Tham mưu với chính quyền địa phương triển khai rộng rãi đến toàn thể nhân dân.

- 100% các lớp tổ chức dạy học 2 buổi/ngày (9 buổi/ tuần); mỗi ngày bố trí không quá 7 tiết học; mỗi tiết học 35 phút.

- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với tất cả các khối lớp. Tổ chức dạy môn tiếng Anh tự chọn đối với lớp 1, 2 theo quy định tại công văn số 681/BGDĐT-GDTH ngày 04/3/2020 của Bộ GD&ĐT. Lớp 3, 4, 5 thực hiện theo Chương trình GDPT 2018 môn Ngoại ngữ 1 với tổng số 140 tiết/năm học (4 tiết/tuần).

- Thực hiện Chương trình Tin học theo theo Chương trình GDPT 2018 môn Tin học và Công nghệ với tổng số 70 tiết/năm (2 tiết/tuần), trong đó phần Tin học 35 tiết/ năm; phần Công nghệ 35 tiết/ năm.

- Thực hiện Công văn số 816/BGDĐT-GDTH ngày 09 tháng 3 năm 2022 về tổ chức dạy học môn Tiếng Anh và môn Tin học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp Tiểu học.

- Thực hiện đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý và dạy học, thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”.

- Thực hiện hiệu quả các hoạt động giáo dục STEM nhằm hỗ trợ, tăng cường giáo dục Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán, Tin học và Nghệ thuật; tạo hứng thú, khơi gợi niềm say mê học tập, giúp học sinh khám phá tiềm năng của bản thân, khám phá khoa học, công nghệ, phát huy tính tích cực sáng tạo và vận dụng vào giải quyết vấn đề trong bối cảnh cụ thể của thực tiễn cuộc sống.

Tổ chức hoạt động giáo dục STEM bám sát mục tiêu, yêu cầu cần đạt của các môn học/hoạt động giáo dục có liên quan, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý, trình độ phát triển nhận thức của học sinh và điều kiện của nhà trường; thúc đẩy tổ chức dạy học tích hợp; tạo không gian STEM trong lớp, trường để học sinh được trưng bày sản phẩm STEM ...

Các tổ chuyên môn xây dựng chủ đề dạy học theo định hướng giáo dục STEM cụ thể đảm bảo các tiêu chí của một chủ đề STEM, đáp ứng được qui trình kỹ thuật trong dạy học các môn học theo hướng tiếp cận liên môn.

- Đối với học sinh khuyết tật học hòa nhập:

+ Bảo đảm các điều kiện để trẻ em khuyết tật được tiếp cận với giáo dục, tăng cường giáo dục hòa nhập.

+ Học sinh học hòa nhập được học tập và đánh giá theo kế hoạch giáo dục cá nhân và theo quy định.

- Tăng cường Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số đối với lớp 1, 2, 3: Triển khai dạy học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi thực hiện Chương trình lớp 1 theo quy định tại Thông tư 23/2023/TT-BGDĐT ngày 08/12/2023 (thời lượng 72 tiết). Thực hiện Kế hoạch số 831/KH-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025. Việc dạy học tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số sử dụng các tài liệu đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn, thẩm định và phê duyệt (*Quyết định số 631/QĐ-BGDĐT ngày 15/3/2019 dành cho giáo viên lớp 1 và học sinh lớp 1; Quyết định số 189/QĐ-BGDĐT ngày 20/01/2020 dành cho giáo viên lớp 2 và học sinh lớp 2; Quyết định số 733/QĐ-BGDĐT ngày 19/02/2021 dành cho giáo viên lớp 3 và học sinh lớp 3*).

- Tổ chức thực hiện lớp ghép theo hướng dẫn số 9548/BGDĐT-GDTH ngày 13 tháng 10 năm 2008 của Bộ giáo dục về việc hướng dẫn quản lý và tổ chức dạy học lớp ghép cấp tiểu học (01 lớp ghép trình độ 1+2 tại điểm trường Huổi Chanh; 01 lớp

ghép trình độ 1+2 tại điểm trường Gia Phú A; 01 lớp ghép trình độ 1+2 tại điểm trường Gia Phú B); Chế độ phụ cấp dạy lớp ghép cho giáo viên tiểu học thực hiện theo quy định tại Quyết định số 15/2010/QĐ-TTg ngày 03/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tiếp tục triển khai thực hiện giải pháp dạy Tập làm văn theo hướng mở, dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt. Tăng cường nội dung đọc hiểu văn bản, mở rộng vốn từ, xây dựng cây từ vựng tiếng Việt, dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc gắn với giao tiếp. Xây dựng thói quen đọc sách cho học sinh thông qua việc tổ chức hoạt động thư viện xanh, thư viện lưu động, thư viện góc lớp, giao lưu tiếng Việt.

- Nội dung giáo dục địa phương lớp 1,2,3,4,5 tỉnh Điện Biên được dạy học tích hợp trong các môn học và môn hoạt động trải nghiệm theo hướng dẫn quy định tại Công văn số 99/SGDDĐT-GDTH ngày 19/01/2021 của Sở GD&ĐT về hướng dẫn thực hiện nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học từ năm học 2020-2021; Chủ đề thiên nhiên và con người địa phương trong Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4 tỉnh Điện Biên được thực hiện với thời lượng 4 tiết trước khi tổ chức dạy học các nội dung khác của mạch nội dung "Địa phương và các vùng miền của Việt Nam" trong Chương trình GDPT 2018 đối với môn Lịch sử và Địa lý lớp 4.

- Sách, tài liệu, hoạt động thư viện, thiết bị: Xây dựng tủ sách lớp học, xây dựng mô hình "thư viện thân thiện", phát triển văn hóa đọc phù hợp điều kiện thực tế. Quan tâm đẩy mạnh việc đọc sách của học sinh tại trường. Triển khai thực hiện thiết bị dạy học tự làm.

- Các hình thức tổ chức dạy học trong năm học:

+ Đối với những môn học và hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông. Nhà trường tổ chức dạy học trên lớp kết hợp với dạy học tích hợp liên môn và tổ chức các hoạt động trải nghiệm, tích hợp nội dung giáo dục địa phương đối với một số mạch kiến thức phù hợp để phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh.

Tổ chức dạy học phân hóa, dạy học tích hợp. Tổ chức dạy học trải nghiệm tập trung vào hoạt động khám phá bản thân, hoạt động rèn luyện, hoạt động phát triển quan hệ bạn bè thầy cô và những người thân trong gia đình và các hoạt động xã hội gần gũi với học sinh.

Tổ chức hoạt động giáo dục STEM theo các hình thức: Bài học STEM, Hoạt động trải nghiệm STEM ...

Dạy học tích hợp các nội dung theo Công văn số 3899/BGDĐT-GDTH ngày 30/7/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn triển khai thực hiện giáo dục kỹ năng công dân số ở cấp tiểu học; Công văn số 2343/SGDDĐT-GDMT ngày 28/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn triển khai thực hiện giáo dục kỹ năng công dân số ở cấp tiểu học gồm các nội dung phòng chống tham nhũng, công tác phòng cháy và chữa cháy trong tình hình mới; Giáo dục Quốc phòng và An

ninh; phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em; Giáo dục an toàn giao thông dành cho học sinh tiểu học; giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng; quyền được chăm sóc sức khỏe và quyền vui chơi giải trí của trẻ em; công tác tư vấn nghề nghiệp, việc làm và hỗ trợ khởi nghiệp; quyền con người

+ Đối với môn học tự chọn: Căn cứ vào điều kiện thực tế của nhà trường, địa phương năm học 2025-2026 môn học tự chọn Ngoại ngữ 1 đối với học sinh lớp 1, 2.

+ Đối với hoạt động củng cố, tăng cường: Tập trung tăng cường cho học sinh một số môn học như Toán, Tiếng Việt và phát triển văn hóa đọc ... Tạo cơ hội cho học sinh lớp 1, 2 được tiếp cận giáo dục Tin học; đảm bảo đủ 7 tiết/ngày (32 tiết/ tuần).

- 100% cán bộ quản lý, giáo viên trong đơn vị được tập huấn về chương trình giáo dục phổ thông; giáo dục STEM qua nhiều hình thức như học trực tuyến qua mạng, qua tự nghiên cứu tài liệu và các lớp tập huấn do cấp trên tổ chức và tập huấn tại đơn vị.

- Xây dựng kế hoạch giáo dục cho cả năm học, cán bộ quản lý giáo viên nghiên cứu kỹ tài liệu sách giáo khoa, phân tích mạch kiến thức phù hợp với từng vùng miền, địa phương để xây dựng kế hoạch dạy học theo môn học như: các tiết học trải nghiệm theo từng môn học, các tiết dạy học theo chủ đề, các tiết ngoại khóa trong và ngoài nhà trường, hoạt động đọc thư viện và giáo dục địa phương. Việc xây dựng kế hoạch đảm bảo chi tiết cụ thể theo tuần, tháng và cả năm học (có biểu chi tiết kèm theo).

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

- Làm tốt công tác truyền thông giáo dục để xã hội hiểu và chia sẻ, đồng thuận với các chủ trương đổi mới về GDTH; xây dựng kế hoạch truyền thông, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan truyền thông trên địa bàn xã, kịp thời, chủ động cung cấp thông tin để định hướng dư luận, tạo niềm tin của xã hội.

- Triển khai đổi mới giáo dục tiểu học theo chủ trương của ngành, nhà trường chủ động cung cấp thông tin cho cha mẹ học sinh và nhân dân biết qua các kênh thông tin truyền thông; đồng thời, sẵn sàng lắng nghe và thảo luận các vấn đề mới đang tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau để tạo lập sự đồng thuận và hỗ trợ của xã hội.

- Tuyên truyền về các biện pháp ngăn ngừa các hành vi bạo hành đối với trẻ em, hành vi xâm hại hoặc ứng xử gây tổn thương đến thể chất, tinh thần học sinh.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chủ động viết và đưa tin, bài về các hoạt động của trường, của Ngành, nhất là các hoạt động đổi mới, sáng tạo trong dạy và học, các tấm gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến của cấp học để tạo sự lan tỏa, khích lệ các thầy, cô giáo, các em học sinh phấn đấu vươn lên.

- Nhà trường tăng cường công tác phổ biến và hướng dẫn giáo viên thường xuyên cập nhật và thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở trường;

- Tổ chức xây dựng kế hoạch dạy học 2 buổi/ngày theo công văn 4567/BGDĐT-GDPT (Buổi 1: Tổ chức dạy học nội dung Chương trình giáo dục phổ thông các môn học và hoạt động giáo dục ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT; Buổi 2: Tổ chức các hoạt động củng cố để học sinh hoàn thành nội dung học tập, các hoạt động giáo dục về văn hóa, nghệ thuật, giáo dục STEM/STEAM, giáo dục văn hóa đọc, văn hóa học đường, giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục tài chính, giáo dục kiến thức về trật tự an toàn giao thông; giáo dục năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI), ngoại ngữ, thể thao, các hoạt động tìm hiểu tự nhiên, xã hội, văn hóa, lịch sử, truyền thống của địa phương và các nội dung giáo dục khác theo quy định, đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh; Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học: tự học có hướng dẫn của giáo viên, học tập theo nhóm, học trải nghiệm, sinh hoạt câu lạc bộ,...)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Năm học 2024-2025 nhà trường có tổng số 237 học sinh, số học sinh nữ là 117 em 49,36%. Có 11 lớp, bình quân học sinh/lớp đạt 21,5 học sinh. Học sinh dân tộc thiểu số chiếm 100% số học sinh toàn trường, Tỷ lệ học sinh được huy động ra lớp đạt 100%; các em đi học chuyên cần, có ý thức tham gia học tập, lao động và rèn luyện tốt. Có 237/237 HS được học 2 buổi/ngày đạt 100%. Toàn trường có 04 học sinh khuyết tật học hòa nhập.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Khối 1- 5 (Theo thông tư 27/2020)

I. Kết quả học tập	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		<i>Tổng số HS có KQĐG</i>	<i>Nữ</i>	<i>Tổng số HS có KQĐG</i>	<i>Nữ</i>	<i>Tổng số HS có KQĐG</i>	<i>Nữ</i>	<i>Tổng số HS có KQĐG</i>	<i>Nữ</i>	<i>Tổng số HS có KQĐG</i>	<i>Nữ</i>
1. Tiếng Việt	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Hoàn thành tốt	48	9	5	6	4	16	11	10	4	7	3
Hoàn thành	186	34	16	32	17	43	20	30	11	41	15
Chưa hoàn thành	3	2	1	1	1						
2. Toán	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18

Hoàn thành tốt	48	9	5	6	4	16	11	10	4	7	3
Hoàn thành	186	34	16	32	17	43	20	30	11	41	15
Chưa hoàn thành	3	2	1	1	1						
3. Đạo đức	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Hoàn thành tốt	127	23	11	20	11	31	18	26	9	25	11
Hoàn thành	117	20	10	18	10	28	13	20	6	23	7
Chưa hoàn thành	3	2	1	1	1						
4. Tự nhiên và Xã hội	143	45	22	39	22	59	31				
Hoàn thành tốt	70	22	10	18	8	28	15				
Hoàn thành	70	21	11	20	13	31	16				
Chưa hoàn thành	3	2	1	1	1						
5. Khoa học	94							46	15	48	18
Hoàn thành tốt	29							14	5	15	6
Hoàn thành	65							32	10	33	12
Chưa hoàn thành											
6. LS &ĐL	94							46	15	48	18
Hoàn thành tốt	29							14	5	15	6
Hoàn thành	65							32	10	33	12
Chưa hoàn thành											
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Hoàn thành tốt	125	23	11	20	11	31	18	26	9	25	11
Hoàn thành	109	20	10	18	10	28	13	20	6	23	7
Chưa hoàn thành	3	2	1	1	1						
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Hoàn thành tốt	125	23	11	20	11	31	18	26	9	25	11
Hoàn thành	109	20	10	18	10	28	13	20	6	23	7
Chưa hoàn thành	3	2	1	1	1						
9. Hoạt động trải nghiệm	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Hoàn thành tốt	125	23	11	20	11	31	18	26	9	25	11
Hoàn thành	109	20	10	18	10	28	13	20	6	23	7
Chưa hoàn thành	3	2	1	1	1						
10. Giáo dục thể chất	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Hoàn thành tốt	125	23	11	20	11	31	18	26	9	25	11
Hoàn thành	109	20	10	18	10	28	13	20	6	23	7
Chưa hoàn thành	3	2	1	1	1						
11. TH-CN (Công nghệ)	94					59	31	46	15	48	18
Hoàn thành tốt	29					31	18	14	5	15	6
Hoàn thành	65					28	13	32	10	33	12
Chưa hoàn thành											
12. TH-CN (Tin học)	94					59	31	46	15	48	18

Hoàn thành tốt	29					31	18	14	5	15	6
Hoàn thành	65					28	13	32	10	33	12
Chưa hoàn thành											
13. Ngoại ngữ	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Hoàn thành tốt	48	9	5	6	4	16	11	10	4	7	3
Hoàn thành	186	34	16	32	17	43	20	30	11	41	15
Chưa hoàn thành	3	2	1	1	1						
II. Năng lực cốt lõi											
* Năng lực chung											
Tự chủ và tự học	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Tốt	125	23	11	20	11	31	18	26	9	25	11
Đạt	109	20	10	18	10	28	13	20	6	23	7
Cần cố gắng	3	2	1	1	1						
Giao tiếp và hợp tác	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Tốt	125	23	11	20	11	31	18	26	9	25	11
Đạt	109	20	10	18	10	28	13	20	6	23	7
Cần cố gắng	3	2	1	1	1						
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Tốt	125	23	11	20	11	31	18	26	9	25	11
Đạt	109	20	10	18	10	28	13	20	6	23	7
Cần cố gắng	3	2	1	1	1						
* Năng lực đặc thù											
Ngôn ngữ	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Tốt	125	23	11	20	11	31	18	26	9	25	11
Đạt	109	20	10	18	10	28	13	20	6	23	7
Cần cố gắng	3	2	1	1	1						
Tính toán	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Tốt	125	23	11	20	11	31	18	26	9	25	11
Đạt	109	20	10	18	10	28	13	20	6	23	7
Cần cố gắng	3	2	1	1	1						
Tin học	94					59	31	46	15	48	18
Tốt	29					31	18	14	5	15	6
Đạt	64					28	13	31	10	33	12
Cần cố gắng	1							1			
Công nghệ	94					59	31	46	15	48	18
Tốt	29					31	18	14	5	15	6
Đạt	64					28	13	31	10	33	12
Cần cố gắng	1							1			
Khoa học	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Tốt	125	23	11	20	11	31	18	26	9	25	11
Đạt	109	20	10	18	10	28	13	19	6	23	7

Cần cố gắng	2			1				1			
Thăm mĩ	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Tốt	125	23	11	20	11	31	18	26	9	25	11
Đạt	111	20	10	18	10	28	13	19	6	23	7
Cần cố gắng	1							1			
Thể chất	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Tốt	125	23	11	20	11	31	18	26	9	25	11
Đạt	111	20	10	18	10	28	13	19	6	23	7
Cần cố gắng	1							1			
III. Phẩm chất chủ yếu											
Yêu nước	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Tốt	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Đạt											
Cần cố gắng											
Nhân ái	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Tốt	126	23	11	21	11	31	18	26	9	25	11
Đạt	111	22	11	18	11	28	13	20	6	23	7
Cần cố gắng											
Chăm chỉ	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Tốt	125	23	11	21	11	31	18	25	9	25	11
Đạt	111	22	11	18	11	28	13	20	6	23	7
Cần cố gắng	1							1			
Trung thực	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Tốt	125	23	11	21	11	31	18	25	9	25	11
Đạt	111	22	11	18	11	28	13	20	6	23	7
Cần cố gắng	1							1			
Trách nhiệm	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Tốt	125	23	11	21	11	31	18	25	9	25	11
Đạt	111	22	11	18	11	28	13	20	6	23	7
Cần cố gắng	1							1			
IV. Đánh giá KQGD	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
- Hoàn thành xuất	4			1	1	2	1			1	1
- Hoàn thành tốt	44	9	5	5	2	14	6	10	4	6	3
- Hoàn thành	186	34	16	32	19	43	24	36	11	41	14
- Chưa hoàn thành	3	2	1	1							
V. Khen thưởng	48	37	16	10	6	1					
- Giấy khen cấp trường	48	37	16	10	6	1					
- Giấy khen cấp trên											
VI. HSDT được trợ giảng											
VII. HS.K.Tật	4	1				3					

VIII. HS bỏ học kỳ II											
IX. Chương trình lớp học	237	45	22	39	22	59	31	46	15	48	18
Hoàn thành	234	43	21	38	20	51	31	66	34	76	33
Chưa hoàn thành	3	2	1	1				1			

- Học sinh HTCTLH: 234/237, tỉ lệ 98,7%.
- 48 em học sinh được khen thưởng theo Thông tư 27/2020.
- 05 đồng chí đạt sáng kiến cấp huyện.
- Có 01 sản phẩm tham gia cuộc thi Sáng tạo Thanh thiếu niên và Nhi đồng cấp huyện năm 2025 .

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 48/48 đạt 100%.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

D.Cách thức và thời gian công khai

Thực hiện theo quy định tại Điều 14, 15 của Thông tư số 09/2024/TT- BGDDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm:

I. Cách thức công khai (Điều 14, TT09/2024)

1. Công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường gồm các nội dung
 - a) Các nội dung công khai đối với các hoạt động giáo dục do nhà trường thực hiện được quy định tại Mục C của Kế hoạch này tính đến tháng 6 hằng năm;
 - b) Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của nhà trường tính đến ngày 31 tháng 12 hằng năm theo định dạng file PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại các phụ lục I kèm theo TT09/2024.
 - c) Việc bố trí nội dung công khai trên cổng thông tin điện tử do nhà trường quyết định, bảo đảm thuận lợi cho việc truy cập, tiếp cận thông tin.
2. Phổ biến hoặc phát tài liệu về nội dung công khai vào đầu năm học mới: Nhà trường thực hiện phổ biến các nội dung công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu về nội dung công khai cho cha mẹ học sinh vào tháng đầu tiên của năm học mới;
3. Các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

II. Thời gian công khai (Điều 15, TT09/2024)

1. Công bố công khai các nội dung theo quy định Mục C của Kế hoạch này trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10

ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức;
b) Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề theo quy định tại điểm b, khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 14 của Thông tư 09/2024 trước ngày 30 tháng 6 hàng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai.

3. Ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1, 2 của Điều 15, TT09, nhà trường phải thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

E. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Hiệu trưởng:

- Xây dựng kế hoạch công khai

Tổ chức thực hiện, tổng kết, đánh giá công tác công khai và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công khai trong việc thực hiện tổng kết, đánh giá công tác năm học) và phương hướng, nhiệm vụ năm học tiếp theo của nhà trường

Xử lý các ý kiến phản hồi sau công khai theo đúng quy trình; Thông báo lại kết quả sau khi xử lý ý kiến thắc mắc.

- Hàng tháng thông báo tới 100% CB-GV-NV kết quả thực hiện công khai và giải quyết thắc mắc sau công khai trong cuộc họp hội đồng Sư phạm.

- Thông báo kết quả công khai tùy theo từng nội dung công khai: tại bảng tin phòng hội đồng, bảng thông báo ngoài sân trường, tại cuộc họp hội đồng, trên cổng TT điện tử của trường, tại cuộc họp CMHS...

- Báo cáo về công tác công khai khi có yêu cầu bằng của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm các thành viên thực hiện nhiệm vụ công khai

- Nắm rõ trách nhiệm được phân công thực hiện trong biểu ND công khai.

- Nắm rõ nội dung công khai, nguyên tắc công khai, thời gian công khai.

- Thực hiện việc công khai đúng quy định: về nội dung, thời gian, địa điểm, quy trình công khai.

- Thu thập các thông tin phản hồi, ý kiến, khiếu nại, tố cáo... chuẩn bị cho việc giải đáp trả lời ý kiến thắc mắc khiếu nại, tố cáo khi được giao nhiệm vụ.

- Tổng hợp hồ sơ kết thúc công khai.

- Lưu hồ sơ theo quy định

3. Trách nhiệm của người làm chứng

- Thực hiện việc làm chứng khách quan đúng thực chất

- Khi có khiếu nại tố cáo việc thực hiện công khai, người làm chứng cần giữ vững lập trường chứng thực sự việc trung thực khách quan đúng pháp luật.

4. Trách nhiệm của cán bộ, giáo viên, nhân viên

Giám sát việc thực hiện công khai của Hiệu trưởng. Có ý kiến phản hồi kịp thời khi có những nội dung chưa công khai đầy đủ, chưa đúng nguyên tắc, chưa đúng quy định của pháp luật.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai năm học 2025 - 2026 của trường PTDTBT Tiểu học số 2 Na Tông. Đề nghị toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nghiêm túc thực hiện.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH
- Chuyên môn trường
- Giáo viên
- Trang Website trường
- Lưu VPT

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Hương Giang